NGỮ DỤNG HỌC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỖ VIỆT HÙNG

NGỮ DỤNG HỌC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền © 2011 Công ty cổ phần Sách dịch
và Từ điển Giáo dục - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

303-2011 / CXB / 60-357 / GD Mã số: 7X002Z1-SBQ

Lời nói đầu

Ngữ dụng học là một bộ môn mới của Ngôn ngữ học và được đưa vào giảng dạy ở nhà trường Việt Nam chưa lâu. Song, Ngữ dụng học ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể.

Hiện đã có khá nhiều giáo trình riêng về Ngữ dụng học hoặc là một phần trong các cuốn về Ngôn ngữ học đại cương, Nhập môn Ngôn ngữ học, Dẫn luận ngôn ngữ , như các giáo trình của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Thiện Giáp v.v..

Tuy nhiên, trong điều kiện giảng dạy hiện nay vẫn có thể cần đến một giáo trình riêng biệt về Ngữ dụng học ngắn gọn hơn. Với suy nghĩ như vậy, chúng tôi mạnh dạn tiếp thu những thành tựu đã có ở những giáo trình trước và cố gắng trình bày lại một cách khái quát nhằm cung cấp một hệ thống kiến thức cơ bản về Ngữ dụng học cho sinh viên ngành Ngữ văn hoặc ngoại ngữ.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng cố gắng thể hiện quan điểm riêng trong xử lí một số chỗ còn nhiều tranh luận, chẳng hạn, với quan niệm về sự kiện lời nói như một nhóm các hành động ngôn ngữ

thống nhất với nhau để thực hiện một hành động ngôn ngữ trung tâm, chúng tôi xếp sự kiện lời nói vào hành động ngôn ngữ mà không xếp vào đơn vị hội thoại như một số giáo trình đã có.

Giáo trình này cũng cố gắng mô hình hóa một số nội dung để sinh viên và bạn đọc quan tâm dễ dàng hình dung ra nội dung cần truyền tải.

Hy vọng, giáo trình có thể đáp ứng được nhu cầu dạy học hiện nay về Ngữ dụng học.

Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin trân trọng bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp đã giúp đỡ chúng tôi một cách trực tiếp hay gián tiếp để chúng tôi hoàn thành được giáo trình này.

Trân trọng cảm ơn các biên tập viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ty cổ phần Sách dịch và Từ điển Giáo dục đã tạo điều kiện để giáo trình này được xuất bản, phục vụ công việc giảng dạy.

TÁC GIẢ

Mở đầu

I- TÍN HIỆU VÀ BA BÌNH DIỆN CỦA TÍN HIỆU

Ngôn ngữ có bản chất tín hiệu. Người đầu tiên nhận ra và phát biểu về ngôn ngữ con người như một hệ thống tín hiệu là F. de Saussure. Ngôn ngữ tự nhiên chỉ là một trong số các hệ thống tín hiệu với những độ phức tạp khác nhau như: hệ thống tín hiệu giao thông, ngôn ngữ nhân tạo lôgích, ngôn ngữ toán học, tin học, lập trình, ngôn ngữ của các loại hình nghệ thuật (âm nhạc, hội hoạ, điêu khắc...), hệ thống giao tiếp của động vật. Khoa học nghiên cứu về các hệ thống tín hiệu gọi là tín hiệu học. Mục đích của tín hiệu học là hình thành lí thuyết đại cương về tín hiệu trong tất cả các hình thức thể hiện của chúng. Phải nói thêm rằng, phôi thai của ngành tín hiệu học được đặt ra từ thời cổ đại. Ngay từ thời đó đã có sự phân biệt tính hai mặt trong bản chất của tín hiệu-mặt biểu đạt và mặt được biểu đạt. Sau này, nhà khoa học người Mĩ Ch. S. Peirce (1839-1914) là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ tín hiệu học và là người đầu tiên xác định các nguyên tắc chính của tín hiệu học. Nhưng việc hệ thống hoá các cơ sở lí thuyết và phương pháp của tín hiệu học lại thuộc về nhà khoa học người Mĩ Ch. U. Morris vào đầu thế kỉ XX.

Quá trình tín hiệu hoá (tạo lập tín hiệu) trong các trường hợp cụ thể rất đa dạng: tạo phát ngôn, nhìn sang người khác lắc đầu, học sĩ vẽ tranh, tặng hoa cho bạn để

biểu thị sự ngưỡng mộ v.v... Bỏ qua sự đa dạng về chi tiết, quá trình tín hiệu hoá có chung một cấu trúc, gồm ba phần:

- Phương tiện tín hiệu (cái biểu đạt): sự vật hoặc hiện tượng có tư cách tín hiệu;
- Cái được biểu đạt: cái được tín hiệu chỉ ra hoặc biểu thị;
- Người tạo lập hoặc người sử dụng: người dùng tín hiệu.

Từ nhận định này, tín hiệu học phân biệt ba dạng quan hệ (ba bình diện của tín hiệu):

- Kết học: quan hệ giữa tín hiệu với tín hiệu a) trong hệ thống (từ tín hiệu đèn xanh đến đèn đỏ); b) trong cấu tạo của tín hiệu phức tạp (ví dụ, quan hệ giữa các hoạt động trong một buổi lễ: buổi lễ được thực hiện ra sao nhờ các hoạt động nào như lễ rước dâu, đám cưới, đám ma...);
- Nghĩa học: quan hệ của tín hiệu với cái được biểu đạt;
- Dụng học: quan hệ của tín hiệu với người dùng.

Ba dạng quan hệ của tín hiệu trong ngôn ngữ được nghiên cứu tương ứng bởi các phân môn của Ngôn ngữ học: Cú pháp học, Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học.

II- HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP VÀ CÁC NHÂN TỐ GIAO TIẾP

Ngôn ngữ có nhiều chức năng, song một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ là phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp. Về bản chất, nghiên cứu ngôn ngữ trong quan hệ với người dùng là nghiên cứu ngôn ngữ trong hoạt động thực hiện chức năng giao tiếp ở các tình huống giao tiếp cụ thể.

1. Khái niệm hoạt động giao tiếp

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là sự tiếp xúc giữa con người (nhóm người) với con người (nhóm người),

trong đó diễn ra sự trao đổi thông tin (hiểu rộng), đồng thời thể hiện thái độ, cách đánh giá, cách ứng xử của các nhân vật giao tiếp đối với nội dung giao tiếp và giữa các nhân vật giao tiếp với nhau.

Ví dụ, phân tích phát ngôn sau:

Nam ơi, hôm nay, có lẽ trời mưa đấy mày ạ.

Qua phát ngôn trên, người nói muốn thông tin đến người nghe nội dung "Hôm nay, trời mưa". Bên cạnh đó, người nói thể hiện thái độ chưa tin tưởng cao đối với nội dung thông tin và thái độ đối với người nghe (thân mật).

2. Các nhân tố của hoạt động giao tiếp

Trong bất kì hoạt động giao tiếp nào cũng có mặt các nhân tố sau:

a) Nhân vật giao tiếp (thoại nhân) là những người tham gia vào quá trình giao tiếp. Các nhân vật giao tiếp được chia thành hai phía: ***người phát*** (kí hiệu là: Sp1) và ***người nhận*** (kí hiệu là: Sp2).

- Tất cả các nhân vật giao tiếp, kể cả Sp1 và Sp2 đều có ảnh hưởng nhất định đến hình thức và nội dung giao tiếp. Một mặt, ta có thể thấy rõ rằng, hình thức và nội dung giao tiếp là do Sp1 chủ động lựa chọn: nói gì, viết gì là do Sp1 tự quyết định tuỳ theo mục đích giao tiếp đặt ra. Song, hoạt động giao tiếp không phải là một hoạt động đơn phương mà là một hoạt động xã hội (có sự cộng tác của Sp2) do đó, Sp1 không thể độc lập hoàn toàn trong việc lựa chọn hình thức và nội dung giao tiếp. Chẳng hạn, để không cho một em bé ra ngoài đường chơi, ta có thể mang "ông áo ộp" ra để doạ: *Không nên ra ngoài đó, ngoài đó có ông áo ộp to lắm. Ông ấy bắt đấy!* Nhưng ta không thể mang nội dung đó để nói với một người lớn.

Như vậy, hình thức và nội dung giao tiếp bị chi phối cả từ hai phía, không chỉ từ phía Sp1 mà còn cả từ phía Sp2. Khi giao tiếp, người phát không thể thích gì nói nấy mà phải chú ý đến các đặc điểm của người nhận như: đặc điểm lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vị trí xã hội... (Thực tế cho thấy những đối tượng giao tiếp khác nhau có những mối quan tâm đến các nội dung khác nhau, và cũng ưa những cách thức diễn đạt khác nhau.)

- Ngoài việc chú ý đến các đặc điểm của người nhận, khi lựa chọn nội dung và hình thức giao tiếp, người phát còn bị chi phối bởi quan hệ giữa người phát và người nhận (quan hệ liên cá nhân).

Quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp được xác định theo hai trục quan hệ: quan hệ quyền uy và quan hệ thân sơ.

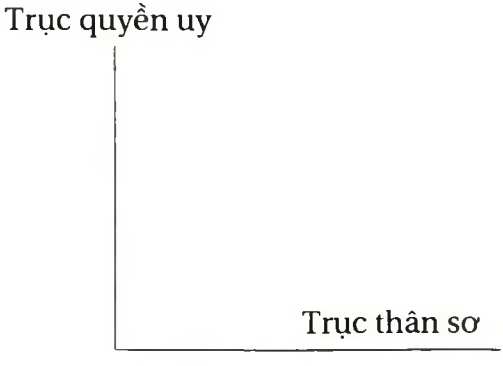

Xét về quan hệ quyền uy giữa các nhân vật giao tiếp có thể có:

+) ***Quan hệ ngang vai:*** quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội bình đẳng với nhau. Ví dụ như quan hệ bạn bè.

+) ***Quan hệ không ngang vai***: quan hệ giữa những người có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội không bình

đẳng với nhau. Quan hệ không ngang vai được chia tiếp thành:

Quan hệ dưới vai: quan hệ giữa người phát có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội thấp hơn người nhận. Ví dụ như: quan hệ giữa con cái trong giao tiếp với bố mẹ, ông bà... hoặc học sinh, sinh viên với thầy cô giáo...

Quan hệ trên vai: quan hệ (ngược lại với quan hệ dưới vai) giữa người phát có tuổi tác, vị thế trong gia đình, xã hội cao hơn người nhận.

Xét về quan hệ thân sơ, giữa các nhân vật giao tiếp có thể có quan hệ: thân thiết hoặc xa lạ.

- Người nhận trong thực tế giao tiếp rất đa dạng. Xét về số lượng, người nhận có thể là một, nhưng cũng có thể là số đông, như cuộc nói chuyện trước một tập thể, chẳng hạn. Xét về chủ hướng của người phát, cần phân biệt người nhận đích thực với người nhận nói chung. Một cuộc nói chuyện trước một tập thể, hoặc trước nhiều người, có thể tất cả những người có mặt đều là người nhận đích thực, nhưng cũng có thể chỉ có một người là người nhận đích thực. Hoặc, có những trường hợp, người phát dùng lời nói với người này, nhưng lại nhằm cho người khác cũng có mặt trong cuộc giao tiếp đó.

Ví dụ:

Một nhóm sinh viên nam đến chơi tại phòng sinh viên nữ. Họ ngồi chơi quá lâu mà chưa có ý định ra về. Một bạn nữ (A) nói với một bạn nữ khác (B):

- Hôm qua, bọn này đi ăn ốc về khuya, không vào được phải trèo tường đấy.

Nghe vậy, một bạn nam (X) nói với một bạn nam khác (Y):